HỘI CÁC PHÒNG THỬ NGHIỆM VN
**BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO VINALAB-PT**
---
Số: 14/VINALAB-PT
*V/v: Chương trình TNTT tháng 12/2022*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---

*Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

***Kính gửi:*** **Phụ trách các Phòng thử nghiệm**

Ban Thử nghiệm thành thạo trực thuộc Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam (VINALAB – PT) ủy quyền EDC-HCM tổ chức các chương trình Thử nghiệm thành thạo.

Việc thường xuyên tham gia các chương trình TNTT đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý PTN theo ISO/IEC 17025-2017 và tạo cơ hội để các PTN cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá năng lực, độ chính xác, độ tin cậy của các kết quả thử nghiệm của Phòng, đồng thời giúp đánh giá kỹ năng và tay nghề của kiểm nghiệm viên.

Ban TNTT VINALAB – PT đã tổ chức thành công các chương trình TNTT trong 11 năm qua (năm 2010 - 2020) đúng yêu cầu về quy trình và kỹ thuật theo ISO/IEC 17043 (*General Requirements for Proficiency Testing*).

**Để hỗ trợ khách hàng một cách thiết thực Ban TNTT Vinalab – PT sẵn sàng tư vấn về phương pháp, quy trình khách hàng sử dụng và hỗ trợ chuyên môn, kỹ năng theo yêu cầu.**

Ban VINALAB - PT xin thông báo chương trình **TNTT tháng 12 năm 2022**

1. **Nội dung chương trình:**

| CHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Mã PT** | **Ten chương trình** | **Chỉ tiêu** | **Phí tham dự (VNĐ)** |
| 1 | VPT.1.5.22.200 | Anion trong nước sạch và nước ăn uống | Cyanua, Florua, Hydro sunfur, Amoni, Nitrat, Nitrit, Sunphat, Clorua | 2.500.000 |
| 2 | VPT.1.5.22.398 | Phân tích chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước mặt | pH, $BOD_5$, COD, TSS, Amoni ($NH_4^+$ tính theo N), Clorua, Florua, Nittrit ($NO_2^-$ tính theo N), Nitrat ($NO_3^-$ tính theo N) | 2.500.000 |
| 3 | VPT.1.5.22.208 | Tạp nhiễm hữu cơ trong nước mặt | Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt | 2.500.000 |
| 4 | VPT.1.5.22.214 | CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải | Cyanua tổng, Tổng dầu, Phenol | 2.500.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5 | VPT.1.5.22.219 | Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón | Nito tổng số, $P_2O_5$ hữu hiệu, $K_2O$ hữu hiệu, Độ ẩm, Tỷ trọng, pH | 2.500.000 |
| 6 | VPT.1.5.22.224 | Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ | Hàm lượng chất hữu cơ (TOC), Axit fulvic, Axit humic | 2.000.000 |
| 7 | VPT.1.5.22.229 | Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi | Flo (F), Nito amoniac, Chỉ số peroxide, Tạp chất không hòa tan | 2.000.000 |
| 8 | VPT.1.5.22.232 | Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi | Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr | 2.500.000 |
| 9 | VPT.1.5.22.237 | Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm | Độ cồn, Acid tổng số, Ester (tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100$^o$), Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100$^o$), Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100$^o$), Methanol, Hàm lượng chất khô (mg/l cồn 100$^o$), Các chất dễ bay hơi có chứa nitơ (tính theo mg nitơ /l cồn 100$^o$), Furfural | 3.000.000 |
| 10 | VPT.1.5.22.242 | Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát | Etanol, Na, K, Cafein, Polyphenol | 2.500.000 |
| 11 | VPT.1.5.22.244 | Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát | Pb, Sn, As, Cd, Hg, Cu, Zn, Cr, Fe | 2.500.000 |
| 12 | VPT.1.5.22.247 | Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và sản phẩm từ sữa | Độ ẩm, Tro, Béo tổng, Nitrogen, Đường tổng | 2.500.000 |
| 13 | VPT.1.5.22.250 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong sữa và sản phẩm từ sữa | As, Cd, Pb, Hg | 2.000.000 |
| 14 | VPT.1.5.22.252 | Thành phần béo trong sữa và sản phẩm từ sữa | Béo tổng, Béo bảo hòa, Béo không bảo hòa | 2.000.000 |
| 15 | VPT.1.5.22.254 | Các vitamin trong sữa và sản phẩm từ sữa | Vitamin A, Vitamin E, Vitamin C, Vitamin D | 2.500.000 |
| 16 | VPT.1.5.22.257 | Chỉ tiêu chất lượng khác trong dầu thực vật | Độ ẩm và chất bay hơi, Tỉ trọng, Chỉ số khúc xạ | 1.500.000 |
| 17 | VPT.1.5.22.259 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu | As, Cd, Pb, Hg | 2.500.000 |
| 18 | VPT.1.5.22.264 | Các chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền | Độ ẩm, Béo tổng, Trị số acid (trên g béo), Tri số Peroxide (trên g béo) | 2.000.000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 19 | VPT.1.5.22.266 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong mì ăn liền | As, Cd, Pb, Hg | 2.000.000 |
| 20 | VPT.1.5.22.269 | Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh | Hoạt độ nước, Trị số peroxit (meq/kg béo), Trị số axit (mgKOH/g béo), Tro không tan trong HCl (10%) | 2.000.000 |
| 21 | VPT.1.5.22.276 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt | As, Cd, Pb, Hg | 2.000.000 |
| 22 | VPT.1.5.22.283 | Chỉ tiêu chất lượng trong nước chấm (nước tương) | pH, Nito tổng, NaCl, Axit (theo axit acetic) | 2.000.000 |
| 23 | VPT.1.5.22.285 | Dư lượng kháng sinh trong thủy sản | Chloramphicol (CAP) | 2.000.000 |
| 24 | VPT.1.5.22.286 | Dư lượng kháng sinh trong thủy sản | Trifluralin | 2.000.000 |
| 25 | VPT.1.5.22.294 | Chỉ tiêu lý hóa trong muối | Độ ẩm, NaCl, Chất không tan trong nước, Canxi ($Ca^{2+}$), Magie ($Mg^{2+}$), Sunfat ($SO_4^{2-}$), Iod | 2.500.000 |
| 26 | VPT.1.5.22.231 | Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng $SO_2$ trong đường | $SO_{2'}$, As, Cu, Pb, Hg, Cd | 2.500.000 |
| 27 | VPT.1.5.22.235 | Chỉ tiêu kim loại trong gạo | As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe, Mn | 2.500.000 |
| 28 | VPT.1.5.22.397 | Chất hoạt động bề mặt và PCB trong môi trường nước mặt | Chất hoạt động bề mặt, PCB | 2.500.000 |
| 29 | VPT.1.5.22.240 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | ***Thử thôi nhiễm:*** **lượng $KMnO_4$ sử dụng** (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương) | 1.500.000 |
| 30 | VPT.1.5.22.245 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | ***Thử thôi nhiễm:*** **Cd, Pb** (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương) | 1.500.000 |
| 31 | VPT.1.5.22.250 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bi cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | ***Thử thôi nhiễm:*** Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương) | 3.000.000 |

| CHƯƠNG TRÌNH SINH HỌC | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Mã PT** | **Tên chương trình** | **Chỉ tiêu** | **Phí tham dự (VNĐ)** |
| 1 | VPT.1.6.22.254 | Vi sinh trong nước sạch | Staphylococcus aureus;<br>Pseudomonas aeruginosa | 3.000.000 |
| 2 | VPT.1.6.22.258 | Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất | Tổng số VSVHK<br>Fecal Coliform<br>Coliforms<br>E.coli | 3.000.000 |
| 3 | VPT.1.6.22.263 | Vi sinh trong phân bón | Vi sinh vật cố định đạm<br>Vi sinh vật phân giải xenlulo<br>Vi sinh vật phân giải Phospho | 3.000.000 |
| 4 | VPT.1.6.22.267 | Định tính Listeria monocytogenes trong thịt | Listeria monocytogenes | 2.000.000 |

2. **Phương pháp thử nghiệm:**

Theo TCVN, SMEWW, EPA, ISO, AOAC, Châu Âu, nội bộ…

3. **Thời gian:**

- Thời hạn nhận đăng ký đến 20/12/2022. BTC gửi mẫu cho các PTN đăng ký: tuần thứ 3 tháng 12/2022. Sau thời hạn đăng ký, quí khách vui lòng liên hệ qua số điện thoại 0908705811.

4. **Quy trình tổ chức chương trình TNTT:**

- Tuân thủ các yêu cầu cho chương trình TNTT của ISO/IEC 17043:2010: *General requirements for proficiency testing (Những yêu cầu chung cho chương trình TNTT).*
- Xử lý và đánh giá kết quả theo :

+ ISO 13528:2015 **:** *Statistical methods for use in proficiency testing by interlaboratory comparisons (Phương pháp thống kê sử dụng trong chương trình TNTT bằng so sánh liên phòng).*

+ Hướng dẫn của tổ chức **pt:a** (*proficiency testing Australia*)

5. **Bảo mật**: Ban tổ chức cấp mã số riêng cho từng Phòng thí nghiệm.

6. **Thanh toán:**

- Đề nghị thanh toán phí tham gia trước khi nhận báo cáo kết quả.
- Phí tham gia chương trình TNTT có thể thanh toán bằng cách:

+ Trả tiền mặt : tại văn phòng VINALAB – PT (340/6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM)

+ Chuyển khoản vào tài khoản số: **7274527** tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – PGD Văn Thánh – Tp. HCM

Đơn vị thụ hưởng: **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN SẮC KÝ**

(đề nghị ghi rõ: ***Mã Chương trình, Số hóa đơn, Tên đơn vị thanh toán*** để tiện theo dõi).

- ***Ghi chú***: Đối với các PTN là thành viên của Vinalab thì được giảm 10% phí tham gia.

**7.** **Đăng ký tham gia**: Theo mẫu đính kèm (gửi bằng email hoặc bưu điện).

- Địa chỉ liên hệ: VINALAB–PT (11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM)
- ĐT: (028) 22488226 / 0908705811 (Trần Thị Kim Thùy)
- Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com
- Web: www.edchcm.com

Trân trọng kính chào!

**Giám đốc EDC- HCM**

**TS. Diệp Ngọc Sương**

# ĐĂNG KÝ THAM DỰ CHƯƠNG TRÌNH TNTT THÁNG 12/2022

**Thông tin chung**

Tên phòng thí nghiệm:

Tên cơ quan (Tên đơn vị xuất hóa đơn):

Địa chỉ xuất hóa đơn:

Mã số thuế:

Hội viên Vinalab:

Người liên hệ : Chức vụ :

Điện thoại : Fax :…….....

E-mail:…….....Di động :….....

Địa chỉ gửi mẫu đến PTN:

## ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH

| Lĩnh vực Hóa học | | | |
|---|---|---|---|
| **MÃ** | **TÊN CHƯƠNG TRÌNH** | **ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU** | **PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH** |
| VPT.1.5.22.200 | Anion trong nước sạch và nước ăn uống | □ Cyanua | |
| | | □ Florua | |
| | | □ Hydro sunfur | |
| | | □ Amoni | |
| | | □ Nitrat | |
| | | □ Nitrit | |
| | | □ Sunphat | |
| | | □ Clorua | |
| VPT.1.5.22.398 | Chất lượng nước mặt | □ pH | |
| | | □ $BOD_5$ | |
| | | □ COD | |
| | | □ TSS | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | □ Amoni ($NH_4^+$ tính theo N) | |
| | | □ Clorua | |
| | | □ Florua | |
| | | □ Nittrit ($NO_2^-$ tính theo N) | |
| | | □ Nitrat ($NO_3^-$ tính theo N) | |
| VPT.1.5.22.208 | Tạp nhiễm hữu cơ trong nước và nước thải | □ Tổng Phenol | |
| | | □ Tổng dầu mỡ | |
| | | □ Chất hoạt động bề mặt | |
| VPT.1.5.22.214 | CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải | □ Cyanua tổng | |
| | | □ Tổng dầu | |
| | | □ Phenol | |
| VPT.1.5.22.219 | Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón | □ Nito tổng số | |
| | | □ $P_2O_5$ hữu hiệu | |
| | | □ $K_2O$ hữu hiệu | |
| | | □ Độ ẩm | |
| | | □ Tỷ trọng | |
| | | □ pH | |
| VPT.1.5.22.224 | Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ | □ Hàm lượng chất hữu cơ (TOC) | |
| | | □ Axit fulvic | |
| | | □ Axit humic | |
| VPT.1.5.22.229 | Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi | □ Flo (F) | |
| | | □ Nito amoniac | |
| | | □ Chỉ số peroxide | |
| | | □ Tạp chất không hòa tan | |
| VPT.1.5.22.232 | Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi | □ Ca | |
| | | □ Mg | |
| | | □ Fe | |
| | | □ Cu | |
| | | □ Zn | |
| | | □ Mn | |
| | | □ Ni | |
| | | □ Cr | |
| VPT.1.5.22.237 | Chỉ tiêu yêu cầu đối với cồn thực phẩm | □ Độ cồn | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | □ Acid tổng số | |
| | | □ Ester (tính theo mg ethyl acetat/l cồn 100º | |
| | | □ Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l cồn 100º | |
| | | □ Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l cồn 100º | |
| | | □ Methanol | |
| | | □ Hàm lượng chất khô (mg/l cồn 100º | |
| | | □ Các chất dễ bay hơi có chứa Ni tơ (tính theo mg nito/l cồn 100º | |
| | | □ Furfural | |
| VPT.1.5.22.242 | Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát | □ Etanol | |
| | | □ Na | |
| | | □ K | |
| | | □ Cafein | |
| | | □ Polyphenol | |
| VPT.1.5.22.244 | Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát | □ Pb | |
| | | □ Sn | |
| | | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Hg | |
| | | □ Cu | |
| | | □ Zn | |
| | | □ Cr | |
| | | □ Fe | |
| VPT.1.5.22.247 | Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và sản phẩm sữa | □ Độ ẩm | |
| | | □ Tro | |
| | | □ Béo tổng | |
| | | □ Nitrogen | |
| | | □ Đường tổng | |
| VPT.1.5.22.250 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong sữa và sản phẩm sữa | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| VPT.1.5.22.252 | Thành phần béo trong sữa và sản phẩm sữa | □ Béo tổng | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | □ Béo bảo hòa | |
| | | □ Béo không bảo hòa | |
| VPT.1.5.22.254 | Vitamin trong sữa và sản phẩm sữa | □ Vitamin A | |
| | | □ Vitamin E | |
| | | □ Vitamin C | |
| | | □ Vitamin D | |
| VPT.1.5.22.257 | Chỉ tiêu chất lương khác trong dầu thực vật | □ Độ ẩm và chất bay hơi | |
| | | □ Tỉ trọng | |
| | | □ Chỉ số khúc xạ | |
| VPT.1.5.22.259 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| VPT.1.5.22.264 | Các Chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền | □ Độ ẩm | |
| | | □ Béo tổng | |
| | | □ Trị số acid (trên g béo) | |
| | | □ Trị số Peroxide (trên g béo) | |
| VPT.1.5.22.266 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong mì ăn liền | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| VPT.1.5.22.269 | Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh | □ Hoạt độ nước | |
| | | □ Trị số peroxit (meq/kg béo) | |
| | | □ Trị số axit (mgKOH/g béo) | |
| | | □ Tro không tan trong HCl (10%) | |
| VPT.1.5.22.276 | Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| VPT.1.5.22.283 | Chỉ tiêu chất lượng trong nước chấm (nước tương) | □ pH | |
| | | □ Nito tổng | |
| | | □ NaCl | |
| | | □ Axit (theo axit acetic) | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| VPT.1.5.22.285 | Dư lượng kháng sinh trong thủy sản | □ Chloramphenicol (CAP) | |
| VPT.1.5.22.286 | Dư lượng kháng sinh trong thủy sản | □ Trifluralin | |
| VPT.1.5.22.294 | Chỉ tiêu lý hóa trong muối | □ Độ ẩm | |
| | | □ NaCl | |
| | | □ Chất không tan trong nước | |
| | | □ Canxi ($Ca^{2+}$) | |
| | | □ Magie ($Mg^{2+}$) | |
| | | □ Sunfat ($SO_4^{2-}$) (NaCl) | |
| | | □ Iod | |
| VPT.1.5.22.231 | Các chất nhiễm bẩn và dư lượng $SO_2$ trong đường | □ $SO_2$ | |
| | | □ As | |
| | | □ Cu | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| | | □ Cd | |
| VPT.1.5.22.235 | Chỉ tiêu kim loại trong gạo | □ As | |
| | | □ Cd | |
| | | □ Pb | |
| | | □ Hg | |
| | | □ Cu | |
| | | □ Zn | |
| | | □ Fe | |
| | | □ Mn | |
| VPT.1.5.22.397 | Chất hoạt động bề mặt và PCB trong môi trường nước mặt | □ Chất hoạt động bề mặt | |
| | | □ PCB | |
| VPT.1.5.22.240 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | □ ***Thử thôi nhiễm:*** **lượng $KMnO_4$ sử dụng** (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương) | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| VPT.1.5.22.245 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | □ ***Thử thôi nhiễm:*** **Cd, Pb** (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương) | |
| VPT.1.5.22.250 | Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bi cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | □ ***Thử thôi nhiễm:*** Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương) | |

## Lĩnh vực Sinh học

| MÃ | TÊN CHƯƠNG TRÌNH | ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH |
|---|---|---|---|
| VPT.1.6.22.254 | Phân tích Vi sinh trong nước sạch | □ *Staphylococcus aureus* | |
| | | □ *Pseudomonas aeruginosa* | |
| VPT.1.6.22.258 | Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất | □ Coliforms | |
| | | □ *E.coli* | |
| | | □ *Fecal Coliform* | |
| | | □ Tổng số VSVHK | |
| VPT.1.6.22.263 | Vi sinh trong phân bón | □ Vi sinh vật cố định đạm | |
| | | □ Vi sinh vật phân giải xenlulo | |
| | | □ Vi sinh vật phân giải phospho | |
| VPT.1.6.22.267 | Định tính Listeria monocytogenes | □ Listeria monocytogenes | |

*Ngày tháng năm 2022*

ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ

❖ *Xin vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau:*

**BAN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO - VINALAB - PT**
Địa chỉ: 11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM
Điện thoại: (028) 22488226 / 0908705811
Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com
Web: www.edchcm.com, vinalab.org.vn